

NGHIÊN CỨU KIẾN THỨC, THỰC HÀNH PHÒNG, CHỐNG BỆNH THỦY ĐẬU CỦA BÀ MẸ CÓ CON DƯỚI 5 TUỔI TẠI HUYỆN VĨNH LỢI TỈNH BẠC LIÊU NĂM 2021-2022

Tiền Trường Hải Đăng^{1}, Lê Thành Tài², Nguyễn Vũ Trường Giang³,
Nguyễn Huỳnh Tiểu Ngọc¹*

1. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bạc Liêu,
 2. Trường Đại học Y Dược Cần Thơ
 3. Trung tâm y tế huyện Gò Công Tây
- *Email: tientruonghaidang@gmail.com

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Tổ chức Y tế thế giới ước tính mỗi năm có khoảng 4,2 triệu trường hợp mắc bệnh thủy đậu bị biến chứng nghiêm trọng dẫn tới nhập viện và 4.200 ca tử vong liên quan xảy ra trên toàn cầu. Theo Hội Y học Dự phòng, 90% người bệnh bị nhiễm thủy đậu là trẻ trong độ tuổi từ 2 - 7 tuổi. **Mục tiêu nghiên cứu:** (1) Xác định tỷ lệ kiến thức, thực hành đúng về phòng chống bệnh thủy đậu của bà mẹ có con dưới 5 tuổi; (2) Tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thực hành đúng. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 400 Phụ nữ có con dưới 5 tuổi với phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống. **Kết quả:** Tỷ lệ kiến thức chung đúng là 47,3% và thực hành chung đúng là 63,6%. Kiến thức chung, thực hành chung đúng có liên quan đến tuổi, dân tộc, học vấn, nghề nghiệp, kinh tế, tiền sử và nguồn tiếp cận thông tin. **Kết luận:** Tỷ lệ kiến thức, thực hành chung đúng về phòng, chống bệnh thủy đậu còn thấp, do đó cần tiếp tục truyền thông nâng cao kiến thức phòng, chống bệnh thủy đậu, đặt biệt là công tác tiêm chủng cho trẻ em.

Từ khóa: Thủy đậu, kiến thức, thực hành, Phụ nữ có con dưới 5 tuổi, Bạc Liêu.

ABSTRACT

KNOWLEDGE, PRACTICES TOWARDS PREVENTION AND CONTROL OF VARICELLA AMONG WOMEN HAVING CHILDREN UNDER 5 YEARS OLD IN VINH LOI DISTRICT, BAC LIEU PROVINCE IN 2021-2022

Tien Truong Hai Dang ^{1*}, Le Thanh Tai ², Nguyen Vu Truong Giang ³,
Nguyen Huynh Tieu Ngoc¹.

1. Center for Disease Control of Bac Lieu Province,

2. Can Tho University of Medicine and Pharmacy

3. Go Cong Tay Medical Center

Background: The World Health Organization (WHO) estimated that approximately 4.2 million chickenpox cases with severe complications leading to hospitalization and 4200 related deaths occur globally each year. According to the Association of Preventive Medicine, 90% of chickenpox infected patients are children between the ages of 2 and 7 years. **Objectives:** (1) To describe of the percentage of accurate knowledge and practices on chickenpox prevention of mothers with children under 5 years old. (2) To identify factors affecting correct knowledge and practice. **Methods:** The cross-sectional descriptive study with systematic random sampling method was performed on 400 women with under 5 years old children. **Results:** The rates of accurate general knowledge and correct common practice is 47.3% and 63.6% respectively. General knowledge and common practice were related to age, ethnicity, education, occupation, economy, history and sources of access to information. **Conclusion:** The percentage of general knowledge and practice on chickenpox prevention was low, so it was essential to continue to promote communication in health education related to chickenpox prevention and control, especially children vaccination.

Keywords: Chickenpox, knowledge, practice, women with children under 5 years old, Bac Lieu.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bệnh thủy đậu thuộc phân loại nhóm B là bệnh truyền nhiễm, tác nhân gây bệnh là do Varicella zoster virus, thuộc nhóm Alpha Herpes [3], [5]. Bản chất của bệnh thủy đậu là một bệnh lành tính nhưng cũng có thể gây nhiều biến chứng trong những trường hợp bệnh nặng và không được chăm sóc đúng cách, chữa trị kịp thời [1], [2]. Các biến chứng viêm da do bội nhiễm vi khuẩn thì nốt đậu có thể mưng mủ, khi khỏi bệnh có thể để lại sẹo, đôi khi là sẹo rất xấu, sẹo lõm. Ở những bệnh nhân suy dinh dưỡng nặng, nốt đậu có thể hoại tử. Biến chứng nặng nhất có thể là viêm não, viêm màng não, biến chứng nguy hiểm có thể gây tử vong nếu để muộn và cấp cứu không kịp thời [6].

Tổ chức Y tế thế giới ước tính mỗi năm có khoảng 4,2 triệu trường hợp mắc bệnh thủy đậu bị biến chứng nghiêm trọng dẫn tới nhập viện và 4.200 ca tử vong liên quan xảy ra trên toàn cầu [2], [10]. Tại Việt Nam, theo các chuyên gia y tế, số người mắc bệnh thủy đậu luôn ở mức cao. Theo thống kê của Hội Y học Dự phòng, cả nước có tổng cộng hơn 31.000 người mắc bệnh, 2017 là 39.000 ca, tăng 45.9% so với năm 2016 với gần 22.000 ca mắc bệnh. 90% người bệnh bị nhiễm thủy đậu là trẻ trong độ tuổi từ 2 - 7 tuổi [7].

Với số mắc bệnh thủy đậu của cả nước năm 2017 gia tăng rõ rệt, đã đặt ra vấn đề rất cần thiết cho ngành Y tế trong công tác phòng, chống bệnh thủy đậu tại cộng đồng. Nghiên cứu chứng minh rằng việc cung cấp kiến thức cho cha mẹ của trẻ và việc tiếp cận nhiều

thông tin về tiêm chủng sẽ tăng tỷ lệ thực hành tiêm chủng phòng, chống bệnh thủy đậu [9]. Xuất phát từ những căn cứ trên, chúng tôi thực hiện nghiên cứu này với 2 mục tiêu: (1) Xác định tỷ lệ kiến thức, thực hành đúng về phòng chống bệnh thủy đậu của bà mẹ có con dưới 5 tuổi tại huyện Vĩnh Lợi tỉnh Bạc Liêu 2021-2022. (2) Tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thực hành đúng phòng chống bệnh thủy đậu của bà mẹ có con dưới 5 tuổi tại huyện Vĩnh Lợi tỉnh Bạc Liêu 2021-2022.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Phụ nữ có con dưới 5 tuổi có hộ khẩu thường trú và sinh sống ít nhất 6 tháng tại huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Bà mẹ của trẻ vắng nhà sau 03 lần không gặp.

Thời gian nghiên cứu: Thực hiện từ 04/2021 – 04/2022.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích.

- **Cỡ mẫu:** Áp dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng một tỷ lệ với độ tin cậy 95%, sai số cho phép là 5%, p là tỷ lệ bà mẹ đạt kiến thức về phòng, chống bệnh thủy đậu. Theo nghiên cứu của Nguyễn Lộc Vương tại huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum năm 2018, tỷ lệ kiến thức, thực hành đúng về phòng, chống bệnh thủy đậu là 55,2%, nên chọn $p=0,55$ [8]. Thay vào công thức, chọn cỡ mẫu lớn nhất $n=380$. Cộng 5% dự phòng mẫu, $n=400$.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu nhiều giai đoạn. Giai đoạn 1: Chọn xã phường nghiên cứu qua ngẫu nhiên đơn. Chọn 4/8 xã, thị trấn bằng cách bốc thăm ngẫu nhiên. Giai đoạn 2: Chọn đối tượng nghiên cứu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Bước 1: Lập danh sách tất cả trẻ dưới 5 tuổi ở các xã, thị trấn được chọn tại giai đoạn 1. Bước 2: Tính khoảng cách k , $k=N/400$. Bước 3: Chọn ngẫu nhiên đối tượng nghiên cứu đầu tiên “ i ” sao cho $1 \leq i \leq k$. Bước 4: Chọn các đối tượng nghiên cứu tiếp theo bằng cách cộng “ i ” với khoảng cách k lần lượt là $i+k$, $i+2k$, $i+3k$,... $i+nk$ cho đến khi đủ 400 đối tượng nghiên cứu.

- **Nội dung nghiên cứu:** Đặc điểm chung đối tượng nghiên cứu. Kiến thức phòng, chống bệnh thủy đậu của phụ nữ có con dưới 5 tuổi bao gồm: Đối tượng dễ mắc bệnh thủy đậu, nguyên nhân gây bệnh thủy đậu, đường lây của bệnh thủy đậu, biểu hiện của bệnh thủy đậu... Thực hành phòng, chống bệnh thủy đậu của phụ nữ có con dưới 5 tuổi bao gồm: theo dõi tình hình dịch bệnh thủy đậu tại trường học của bé, theo dõi tình hình dịch bệnh thủy đậu tại địa phương, rửa tay bằng xà phòng, vệ sinh cơ thể trẻ để phòng bệnh thủy đậu... Yếu tố liên quan đến kiến thức thực hành phòng bệnh thủy đậu bao gồm: Tuổi, dân tộc, trình độ học vấn, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân, thu nhập hộ gia đình...

- **Công cụ và phương pháp thu thập số liệu:** Phỏng vấn trực tiếp đối tượng nghiên cứu thông qua công cụ là bộ câu hỏi xây dựng sẵn.

- **Phương pháp xử lý số liệu:** Số liệu được nhập bằng phần mềm Microsoft Excel 2021 và phân tích bằng phần mềm SPSS phiên bản 20.0. Sử dụng toán thống kê mô tả để tính tần số và tỷ lệ. Phân tích các yếu tố liên quan dùng phép kiểm χ^2 để so sánh các tỷ lệ, mức độ kết hợp được đo bằng OR và khoảng tin cậy 95% với mức ý nghĩa thống kê ở mức $p \leq 0,05$.

- **Đạo đức nghiên cứu:** Đề tài được tiến hành trên đối tượng là phụ nữ có con dưới 5 tuổi tại huyện Vĩnh Lợi tỉnh Bạc Liêu là tự nguyện. Kết quả nghiên cứu không vì mục

đích kinh doanh; Toàn bộ dữ liệu thu thập được giữ kín, nhằm bảo vệ đối tượng được phỏng vấn, cả những đối tượng từ chối tham gia trong quá trình điều tra; Nghiên cứu sử dụng bộ câu hỏi để điều tra nên hoàn toàn không xâm hại đến thân thể của ĐTNC; Nghiên cứu thực hiện sau khi được phê duyệt của Hội đồng đạo đức trường Đại học Y Dược Cần Thơ theo Quyết định số 96/PCT-HĐĐĐ ngày 30 tháng 03 năm 2021.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của các đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của các đối tượng nghiên cứu (n=393)

Nội dung		Tần số	Tỷ lệ %	Nội dung		Tần số	Tỷ lệ %	
Nhóm tuổi mẹ	≥ 30	107	27,2	Nghề nghiệp	Công chức, viên chức	62	15,8	
	< 30	286	72,8		Buôn bán	50	12,7	
Dân tộc	Kinh	308	78,4		Nội trợ	113	28,8	
	Khác	10	2,5		Công nhân	94	23,9	
	Khmer	75	19,1		Nông dân	20	5,1	
Trình độ học vấn	Tiểu học	19	4,8		Thất nghiệp, nghề tự do	54	13,7	
	THCS	78	19,8		Kinh tế	Nghèo và cận nghèo	14	3,6
	THPT	171	43,5			Không nghèo	379	96,4
	CD, ĐH	125	31,8		Tình trạng hôn nhân	Kết hôn	371	94,4
Số con	1 con	176	44,8			Ly thân/ ly dị	19	4,8
	≥ 2 con	217	55,2	Góa		3	0,8	

Nhận xét: Nhóm tuổi mẹ cao nhất là < 30 với 72,8%. Dân tộc chiếm tỷ lệ cao nhất là Kinh với 78,4%. Trình độ học vấn chiếm tỷ lệ cao nhất là THPT với 43,5%. Mẹ có ≥ 2 con chiếm tỷ lệ cao nhất với 55,2%. Nghề nghiệp cao nhất là nội trợ với 28,8%.

3.2. Kiến thức phòng, chống bệnh thủy đậu

Bảng 2. Kiến thức phòng, chống bệnh thủy đậu (n=393)

Nội dung	Kiến thức đúng	Tỷ lệ %
Biểu hiện của bệnh thủy đậu	390	99,2
Cho trẻ đi học khi bị bệnh thủy đậu	389	99
Đối tượng dễ mắc bệnh thủy đậu	385	98
Nguyên nhân gây bệnh thủy đậu	362	92,1
Biến chứng của bệnh thủy đậu	354	90,1
Cách chăm sóc khi trẻ mắc bệnh thủy đậu	337	85,8
Cách xử trí khi trẻ mắc bệnh thủy đậu	335	85,2
Vaccine phòng bệnh thủy đậu bằng tiêm ngừa	320	81,4
Dùng thuốc khi trẻ bị bệnh thủy đậu	311	79,1
Nguồn thông tin về bệnh thủy đậu	268	68,2
Thời điểm tiêm ngừa vaccine thủy đậu	195	49,6
Kiến thức chung đúng	186	47,3

Nhận xét: Kiến thức đúng về biểu hiện của bệnh thủy đậu chiếm tỷ lệ cao nhất với 99,2%, tiếp theo là cho trẻ đi học khi bị bệnh thủy đậu, đối tượng dễ mắc bệnh thủy đậu,

nguyên nhân gây bệnh thủy đậu với tỷ lệ lần lượt là 99%, 98%, 92,1%. Kiến thức chung về phòng, chống bệnh thủy đậu đúng là 47,3%.

3.3. Thực hành phòng, chống bệnh thủy đậu

Bảng 3. Thực hành phòng bệnh thủy đậu (n=393)

Thực hành dự phòng bệnh thủy đậu	Thực hành đúng	Tỷ lệ (%)
Hạn chế cho bé tiếp xúc với người bệnh thủy đậu	391	99,5
Thường xuyên rửa tay bằng xà phòng, vệ sinh cơ thể trẻ để phòng bệnh thủy đậu	324	82,4
Tiêm hoặc có dự định đi tiêm khi trẻ đủ tháng để ngừa phòng bệnh thủy đậu cho trẻ	309	78,6
Thường xuyên thực hành phòng bệnh thủy đậu bằng cách vệ sinh nhà cửa, vật dụng sinh hoạt	210	53,4
Thường xuyên theo dõi tình hình dịch bệnh thủy đậu tại địa phương	192	48,9
Thường xuyên theo dõi tình hình dịch bệnh thủy đậu tại trường học của bé	89	22,6
Thực hành chung đúng	250	63,6

Nhận xét: Thực hành đúng về hạn chế cho bé tiếp xúc với người bệnh thủy đậu chiếm tỷ lệ cao nhất với 99,5%, tiếp theo là thường xuyên rửa tay bằng xà phòng, vệ sinh cơ thể trẻ để phòng bệnh thủy đậu; tiêm hoặc có dự định đi tiêm khi trẻ đủ tháng để ngừa phòng bệnh thủy đậu cho trẻ; Thường xuyên thực hành phòng bệnh thủy đậu bằng cách vệ sinh nhà cửa, vật dụng sinh hoạt lần lượt là 82,4%, 78,6%, 53,4%. Thực hành chung về phòng, chống bệnh thủy đậu đúng là 63,6%.

Bảng 4. Thực hành chăm sóc người bệnh thủy đậu (n=105)

Thực hành chăm sóc người bệnh thủy đậu	Thực hành đúng	Tỷ lệ (%)
Uống nhiều nước	88	83,8
Sử dụng vật dụng sinh hoạt cá nhân riêng	87	82,9
Ăn đủ chất dinh dưỡng, các thức ăn mềm, lỏng, dễ tiêu	74	70,5
Đưa trẻ đến các cơ sở y tế để khám, điều trị	65	61,9
Sinh hoạt trong phòng riêng, thoáng khí, có ánh sáng mặt trời	65	61,9
Mặc quần áo rộng, nhẹ, mỏng	63	60
Thay quần áo, tắm rửa hàng ngày bằng nước ấm sạch	49	46,7

Nhận xét: Thực hành đúng về việc cho uống nhiều nước chiếm tỷ lệ cao nhất với 83,8%, tiếp theo là Sử dụng vật dụng sinh hoạt cá nhân riêng; Ăn đủ chất dinh dưỡng, các thức ăn mềm, lỏng, dễ tiêu; Đưa trẻ đến các cơ sở y tế để khám, điều trị lần lượt là 82,9%; 70,5%; 61,9%.

3.4. Các yếu tố liên quan đến kiến thức phòng chống bệnh thủy đậu

Bảng 5. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức phòng, chống bệnh thủy đậu

Đặc điểm		Kiến thức				OR (KTC 95%)	p
		Đạt		Không đạt			
		n	%	n	%		
Tuổi mẹ	< 30 tuổi	149	52,1	137	47,9	2,06 (1,30 – 3,26)	0,002
	≥ 30 tuổi	37	34,6	70	65,4		
Dân tộc	Kinh	163	52,9	145	47,1	3,03	<0,001

TẠP CHÍ Y DƯỢC HỌC CẦN THƠ – SỐ 56/2023

Đặc điểm		Kiến thức				OR (KTC 95%)	p
		Đạt		Không đạt			
		n	%	n	%		
	Khác	23	27,1	62	72,9	(1,79 – 5,14)	
Học vấn	≥ THPT	168	56,8	128	43,2	5,76 (3,29 – 10,1)	<0,001
	< THPT	18	18,6	79	81,4		
Nghề nghiệp	Cán bộ, viên chức	39	62,9	23	37,1	2,12 (1,21 – 3,71)	0,007
	Nghề khác	147	44,4	184	55,6		
Kinh tế	Không nghèo	185	48,8	194	52,1	12,4 (1,61 – 95,71)	0,002
	Nghèo/cận nghèo	1	7,1	13	92,9		
Số con	1 – 2 con	180	49,5	184	50,5	3,75 (1,49 – 9,43)	0,003
	2 con	6	20,7	23	79,3		
Tiền sử con mắc thủy đậu	Không	160	50,5	157	49,5	1,96 (1,16 – 3,31)	0,011
	Có	26	34,2	50	65,8		
Số nguồn thông tin tiếp cận	1	9	18,0	41	82,0	1	-
	2	83	42,8	111	57,2	3,4 (1,57-7,4)	0,001
	3	58	58,6	41	41,4	6,44 (2,82-14,7)	<0,001
	4	36	72,0	14	28,0	11,7 (4,53-30,3)	<0,001
Tự tìm hiểu thông tin	Có	181	52,0	167	48,0	8,67 (3,34 – 22,49)	<0,001
	Không	5	11,1	40	88,9		

Nhận xét: Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tuổi, dân tộc, học vấn, nghề nghiệp, kinh tế, số con, tiền sử con mắc bệnh thủy đậu, số nguồn thông tin tiếp cận với kiến thức phòng chống bệnh thủy đậu của mẹ.

Bảng 6. Một số yếu tố liên quan đến thực hành phòng, chống bệnh thủy đậu

Đặc điểm		Thực hành				OR (KTC 95%)	p
		Đạt		Không đạt			
		n	%	n	%		
Tuổi mẹ	< 30 tuổi	194	67,8	92	32,2	1,92 (1,22 – 3,02)	0,004
	≥ 30 tuổi	56	52,3	51	47,7		
Dân tộc	Kinh	206	66,9	102	33,1	1,88 (1,16 – 3,06)	0,01
	Khác	44	51,8	41	48,2		
Học vấn	≥ THPT	222	75,0	74	25,0	7,39 (4,43 – 12,34)	<0,001
	< THPT	28	28,9	69	71,1		
Nghề nghiệp	Cán bộ, viên chức	54	87,1	8	12,9	4,65 (2,14 – 10,08)	<0,001
	Nghề khác	196	59,2	135	40,8		
Hôn nhân	Có gia đình	243	65,5	128	34,5	4,07 (1,62 – 10,23)	0,001
	Goa/ly thân/ly di	7	31,8	15	68,2		
Kinh tế	Không nghèo	249	65,7	130	34,3	24,9 (3,22 – 192,5)	<0,001
	Nghèo/cận nghèo	1	7,1	13	92,9		
Số con	1 – 2 con	242	66,5	122	33,5	5,21 (2,24 – 12,1)	<0,001
	2 con	8	27,6	21	74,2		
Tiền sử con mắc thủy đậu	Không	213	67,2	104	32,8	2,16 (1,3 – 3,59)	0,003
	Có	37	48,7	39	51,3		
Số nguồn thông tin tiếp	1	17	34,0	33	66,0	1	-
	2	121	62,4	73	37,6	3,22 (1,67-6,18)	<0,001

Đặc điểm		Thực hành				OR (KTC 95%)	p
		Đạt		Không đạt			
		n	%	n	%		
cận	3	71	71,7	28	28,3	4,92 (2,37-10,2)	<0,001
Tự tìm hiểu thông tin	Có	242	69,5	106	30,5	10,56 (4,76 – 23,44)	<0,001
	Không	8	17,8	37	82,2		

Nhận xét: Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tuổi, dân tộc, học vấn, nghề nghiệp, kinh tế, số con, tiền sử con mắc bệnh thủy đậu, số nguồn thông tin tiếp cận với thực hành phòng, chống bệnh thủy đậu của mẹ.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Kiến thức phòng, chống bệnh thủy đậu

Trong nghiên cứu của chúng tôi, kiến thức về biểu hiện của bệnh thủy đậu là cao nhất với 99,2%, tiếp theo là đối tượng dễ mắc bệnh là 98% tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thị Hà tại huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội năm 2017 [4], kiến thức về biểu hiện của bệnh thủy đậu là cao nhất với 98,21%, và là đối tượng dễ mắc bệnh là 87,16%. Có thể thấy đa phần người dân đều biết được vấn đề kiến thức cơ bản nhất của bệnh thủy đậu vì bệnh thủy đậu khá phổ biến ở Việt Nam. Tuy nhiên những kiến thức về chăm sóc, dự phòng của bệnh thủy đậu còn thấp cụ thể như kiến thức về thời điểm tiêm ngừa vaccine thủy đậu là thấp nhất với 49,6% tiếp theo là dùng thuốc khi trẻ bị bệnh thủy đậu, vaccine phòng bệnh thủy đậu lần lượt là 68,2%, 81,4% và tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Lộc Vương với kiến thức về thời điểm tiêm ngừa vaccine thủy đậu là thấp nhất với 40,8% tiếp theo vaccine phòng bệnh thủy đậu là 60,1% [8]. Từ kết quả trên cho thấy chúng ta nên tập trung truyền thông các nội dung liên quan đến cách chăm sóc, xử lý khi có người thân mắc bệnh thủy đậu và đặc biệt là vaccine phòng bệnh thủy đậu. Kiến thức chung đúng về phòng, chống bệnh thủy đậu là 47,3% thấp hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Lộc Vương năm 2018 là 55,2% [8]. Kiến thức của người dân về phòng, chống bệnh thủy đậu khá thấp có thể là do đại dịch COVID-19 xảy ra trong 2 năm gần đây, làm ảnh hưởng đến các nguồn thông tin cung cấp kiến thức về bệnh thủy đậu đến người dân.

4.2. Kiến thức phòng, chống bệnh thủy đậu

Từ kết quả nghiên cứu, thực hành đúng về thường xuyên rửa tay bằng xà phòng, vệ sinh cơ thể trẻ để phòng bệnh thủy đậu với 82,4% cao hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Lộc Vương, thực hành thường xuyên rửa tay bằng xà phòng, vệ sinh cơ thể trẻ để phòng bệnh thủy đậu là 46,8% [8]. Do trong 2 năm nay, cả nước ta cùng nhau tuyên truyền và thực hiện khẩu hiệu 5K trong phòng, chống dịch COVID-19 vô tình làm tỷ lệ rửa tay bằng xà phòng, vệ sinh cơ thể trẻ tăng cao. Tuy nhiên, việc theo dõi tình hình dịch bệnh thủy đậu tại trường học và địa phương còn thấp lần lượt là 22,6% và 48,9% điều này cho thấy sự chú quan của các bà mẹ, còn ỷ lại vào nhà trường và coi công tác phòng, chống bệnh thủy đậu và của ngành y tế và nhà trường. Thực hành chung đúng về phòng, chống bệnh thủy đậu là 63,6% tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Lộc Vương là 67%, tuy nhiên tỷ lệ này vẫn còn thấp để nâng cao tỷ lệ thực hành đúng ngành y tế chúng ta nên tổ chức các lớp tập huấn về các cách thực hành phòng, chống bệnh thủy đậu cho các bà mẹ, cô giáo...

4.3. Các yếu tố liên quan đến kiến thức phòng chống bệnh thủy đậu

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tuổi, dân tộc, học vấn, nghề nghiệp, kinh tế, số con, tiền sử con mắc bệnh thủy đậu, số nguồn thông tin tiếp cận với kiến thức và thực hành phòng, chống bệnh thủy đậu của mẹ. Những bà mẹ <30 tuổi có kiến thức và thực hành đúng nhiều hơn nhóm ≥ 30 tuổi, Những bà mẹ dân tộc kinh có kiến thức và thực hành đúng nhiều hơn nhóm dân tộc khác, Những bà mẹ có học vấn từ THPT trở lên có kiến thức và thực hành đúng nhiều hơn nhóm có học vấn dưới THPT. Từ đó khi chúng ta tổ chức truyền thông, tập huấn cần chú trọng những nhóm có kiến thức và thực hành chưa đúng nhiều hơn.

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ kiến thức và thực hành chung đúng về phòng, chống bệnh thủy đậu lần lượt là 47,3% và 63,6%. Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tuổi, dân tộc, học vấn, nghề nghiệp, kinh tế, số con, tiền sử con mắc bệnh thủy đậu, số nguồn thông tin tiếp cận với kiến thức và thực hành phòng, chống bệnh thủy đậu của mẹ. Nhìn chung tỷ lệ này còn thấp do đó cần tiếp tục tuyên truyền kiến thức, thực hành phòng, chống bệnh thủy đậu, cụ thể là ưu tiên tổ chức truyền thông, tập huấn cho nhóm đối tượng có kiến thức và thực hành chưa đúng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bệnh viện Phong-Da Liễu Quy Hòa (2013), Bệnh học da liễu, Nhà xuất bản Y học, tr. 210-293.
2. Bộ Y tế (2016), Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị một số bệnh da liễu, Ban hành kèm quyết định 75/QĐ-BYT, tr. 67-71.
3. Bộ y tế (2019), Thông tư Hướng dẫn giám sát và đáp ứng với bệnh, dịch bệnh truyền nhiễm, Số 17/2019/TT-BYT, Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2019.
4. Nguyễn Thị Hà (2017), *Thực Trạng mắc bệnh và hiểu biết, thực hành phòng bệnh thủy đậu cho trẻ em dưới 5 tuổi tại xã Trung Mậu, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội*, Khóa luận tốt nghiệp đại học, Trường đại học Sư phạm Hà Nội.
5. Quốc Hội (2007), Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm, Số 03/2007/QH12, Hà Nội ngày 21 tháng 11 năm 2007.
6. Trần Văn Tiến (2013), Nghiên cứu tình hình và đặc điểm lâm sàng của bệnh thủy đậu tại bệnh viện Da liễu Trung ương, *Y học Việt Nam*, Số 2, tr. 5-8.
7. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Phú Thọ (2018), Phòng, chống bệnh thủy đậu, [fhttp://kiemsoatbenhtatphutho.gov.vn](http://kiemsoatbenhtatphutho.gov.vn).
8. Nguyễn Lộc Vương (2018), Kiến thức, thái độ, thực hành về phòng, chống bệnh thủy đậu của bà mẹ có con dưới 5 tuổi tại huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum năm 2018, *Tạp chí Y tế Công cộng*, Số 52 tháng 6/2020 (tr. 6-17).
9. L.Vezzosi and *et al.* (2017), Knowledge, attitudes, and behaviors of parents towards varicella and its vaccination, *BMC Infect Dis*, Vol 17(1), pp. 172.
10. World Health Organization (2014), Varicella and herpes zoster vaccines, *Wkly Epidemiol Rec*.2014; 89(25), pp. 265-287.

(Ngày nhận bài: 12/9/2022 - Ngày duyệt đăng: 18/01/2023)
